CTCP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (UPCOM: ISH)

Điện

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	26,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.9%	2.7%	-2.0%

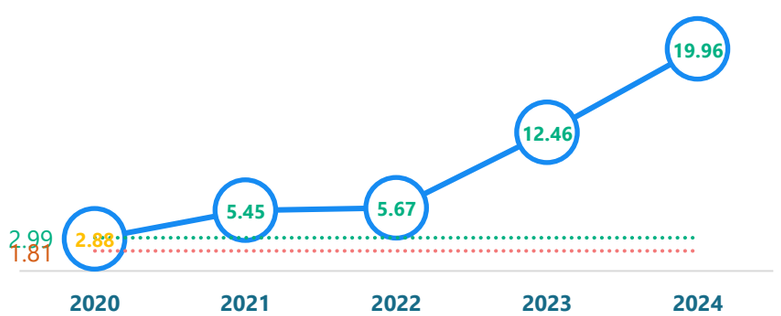
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**19.96 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**35.08 (Aaa)** An toàn

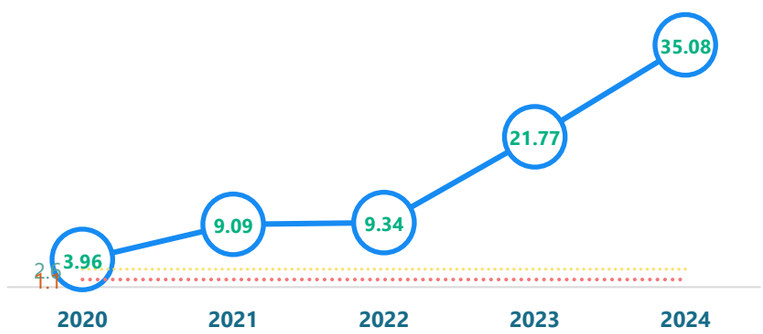
	2024	YoY
DT thuần	**198** *tỷ VNĐ*	▼ 36.0 ▼ 15.2%

	2024	YoY
LN sau thuế	**76.2** *tỷ VNĐ*	▼ 16.9 ▼ 18.1%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**12.6%**	▼ 3.1%

	2024	+/- YoY
ROA	**11.7%**	▼ 2.0%

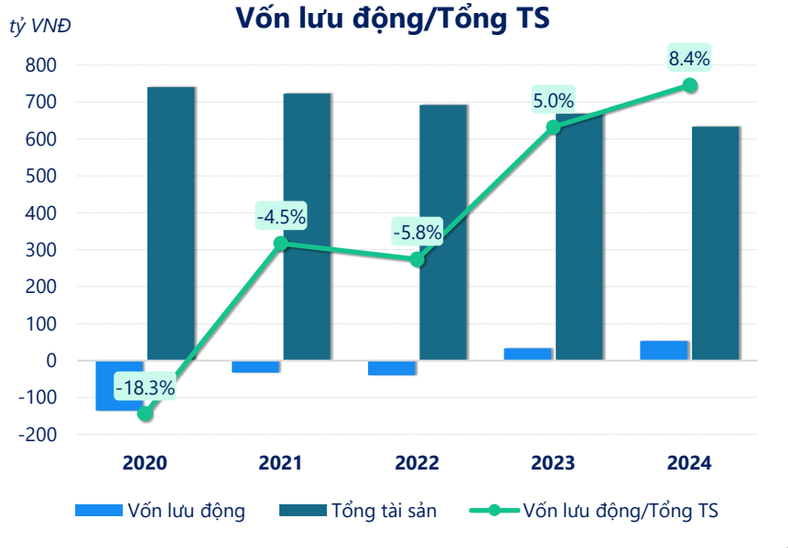
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 19.96 > 2.99**, cho thấy **ISH** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

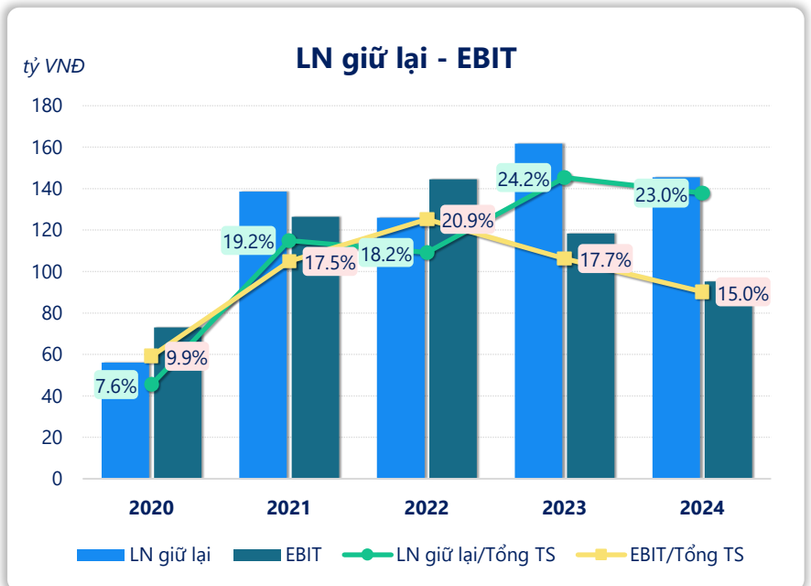
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 35.08 > 2.6**, cho thấy **ISH** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **ISH** ghi nhận doanh thu thuần **198.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **76.19** tỷ đồng, lần lượt **giảm 15.2%** và **giảm 18.1%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (UPCOM: ISH)

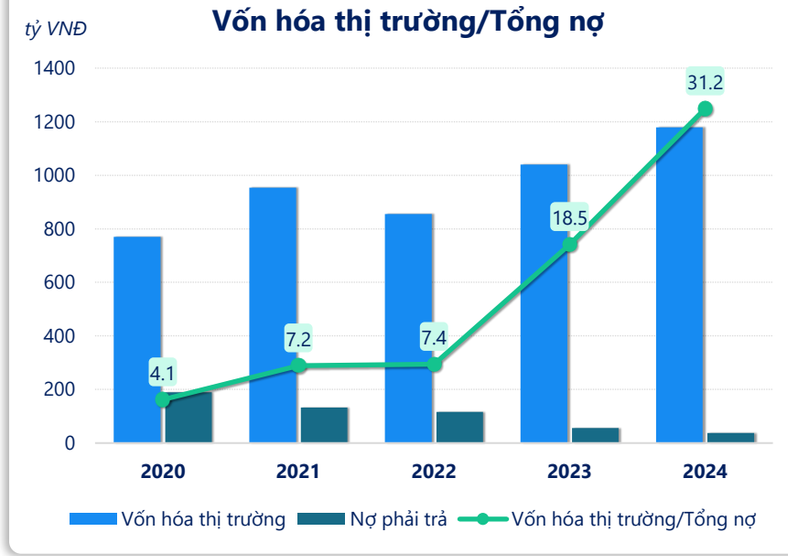


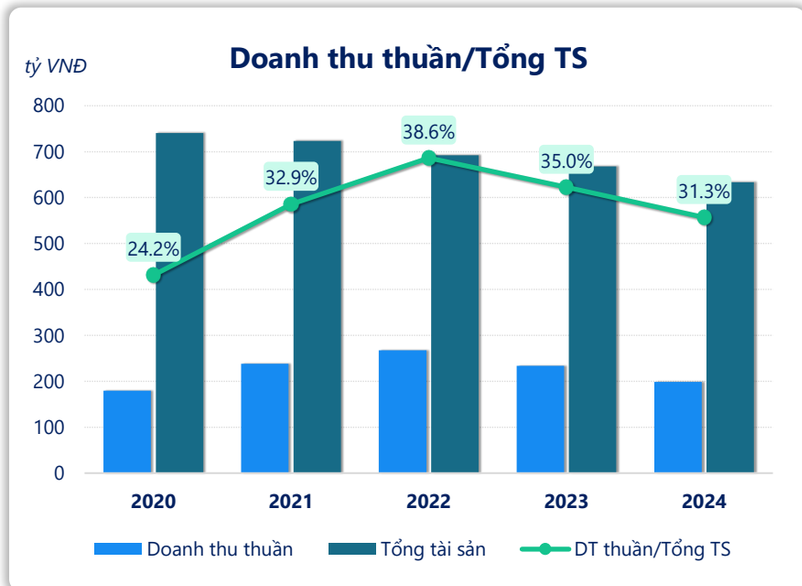


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 31.21, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**633**	**668**	**-5.2%**
Tài sản ngắn hạn	90.8	89.3	1.7%
Tiền và tương đương tiền	8.95	17.6	-49.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	0	
Phải thu ngắn hạn	34.1	63.7	-46.5%
Hàng tồn kho	7.74	7.97	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0	
Tài sản dài hạn	**542**	**579**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	375	407	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.47	0.86	71.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**166**	**170**	**-2.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	37.8	56.1	-32.6%
Nợ ngắn hạn	**37.8**	**56.1**	**-32.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.4	31.2	-47.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.16	0.16	-0.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**595**	**612**	**-2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**595**	**612**	**-2.7%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**180**	**238**	**267**	**234**	**198**
Giá vốn hàng bán	94.1	98.7	110	103	91.8
Lợi nhuận gộp	**85.4**	**139**	**157**	**131**	**107**
Doanh thu HĐTC	0.14	0.12	0.22	0.32	0.97
Chi phí TC	12.4	6.80	2.12	1.84	0.85
Chi phí lãi vay	**12.4**	**6.80**	**2.12**	**1.84**	**0.85**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.6	13.2	12.6	12.8	12.9
LN thuần từ HĐKD	**60.5**	**120**	**142**	**116**	**93.8**
Lợi nhuận khác	0.02	0.01	0.00	0.00	0.58
LN trước thuế	**60.6**	**120**	**142**	**116**	**94.4**
Lợi nhuận sau thuế	**52.0**	**95.5**	**113**	**93.1**	**76.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**52.0**	**95.5**	**113**	**93.1**	**76.2**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	82.0	115	160	106	135
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.10	-0.45	0.15	0.27	-38.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-77.6	-117	-154	-102	-104
Tiền đầu kỳ	4.53	9.00	6.34	12.5	17.6
Lưu chuyển tiền thuần	**4.47**	**-2.66**	**6.15**	**5.15**	**-8.69**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	9.00	6.34	12.5	17.6	8.95